

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: ~~171~~ / 2020/CV-JVC
(V/v: CBTT BCTC Quý II/2020 và
Giải trình biến động LNST)

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2020

Kính gửi:

- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH**

- Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**
- Mã chứng khoán: **JVC**
- Địa chỉ trụ sở chính: **Tầng 24, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.**
- Điện thoại: **0243 683 0516** Fax: **0243 683 0578**
- Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Thảo Hương**
- Địa chỉ: **Tầng 24, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.**
- Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): **0243 683 0516**
- Loại thông tin công bố: 24 giờ bất thường theo yêu cầu : định kỳ

Nội dung thông tin công bố (*):

Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Việt Nhật công bố Báo cáo tài chính Quý II năm 2020 như sau:

1. Báo cáo tài chính Quý II/2020 (giai đoạn 01/07/2020 – 30/09/2020) đã được chúng tôi công bố trên website của công ty theo đường dẫn:

http://ytevietnhat.com.vn/bao-cao-tai-chinh_t370c37tn.aspx

2. Giải trình Báo cáo tài chính Quý II/2020 (giai đoạn 01/07/2020 – 30/09/2020) do Doanh thu thuần và Lợi nhuận sau thuế biến động hơn 10% so với cùng kỳ năm ngoái, cụ thể như sau:

a. Báo cáo tài chính riêng Quý II/2020 (giai đoạn 01/07/2020 – 30/09/2020):

- Doanh thu thuần Quý II/2020: 105,494,808,850 VND
- Doanh thu thuần Quý II/2019: 134,852,924,122 VND
- Doanh thu thuần lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2020: 195,484,759,973 VND
- Doanh thu thuần lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2019: 260,801,019,126 VND
- LNST Quý II/2020: 240,619,865 VND
- LNST Quý II/2019: 1,315,415,417 VND
- LNST Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2020: 320,242,781 VND



- LNST Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II/2019: 4,649,524,104 VND

Doanh thu thuần Quý II/2020 (giai đoạn 01/07/2020-30/09/2020) giảm 29.3 tỷ tương ứng giảm 21.77% so với cùng kỳ năm trước.

Lãi sau thuế Quý II/2020 (giai đoạn 01/07/2020-30/09/2020) giảm 1.074 tỷ VND tương ứng giảm 82% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu thuần lũy kế Quý II/2020 (giai đoạn 01/04/2020-30/09/2020) giảm 65.3 tỷ tương ứng giảm 25% so với lũy kế cùng kỳ năm trước.

Lãi sau thuế lũy kế Quý II/2020 (giai đoạn 01/04/2020-30/09/2020) giảm 4.32 tỷ VND tương ứng giảm 93% so với lũy kế cùng kỳ năm trước.

Lý do chủ yếu của biến động này là do doanh thu của hầu hết các lĩnh vực kinh doanh của Công ty đặc biệt là mảng kinh doanh thiết bị y tế trong Quý II và mảng kinh doanh vật tư tiêu hao trong Quý I bị sụt giảm do ảnh hưởng bởi Đại dịch Covid-19 dẫn đến lợi nhuận cũng sụt giảm. Ngoài ra, quý II năm 2020 kết quả từ các hoạt động khác giảm so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân là khoản thu nhập khác giảm do hãng thay đổi cách thức thưởng và khoản chi phí khác tăng do Công ty ghi nhận khoản lỗ từ Giá trị còn lại của TSCĐ tài trợ y tế cho Bệnh viện trong kỳ.

b. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II/2020 (giai đoạn 01/07/2020 – 30/09/2020):

- Doanh thu thuần Quý II/2020: 106,797,356,928 VND

- Doanh thu thuần Quý II/2019: 136,522,182,862 VND

- Doanh thu thuần Lũy kế đầu kỳ đến cuối Quý II/2020: 197,111,626,464 VND

- Doanh thu thuần Lũy kế đầu kỳ đến cuối Quý II/2019: 261,814,412,182 VND

- LNST Quý II/2020: (398,904,817) VND

- LNST Quý II/2019: 1,276,912,715 VND

- LNST Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối Quý II/2020: (1,126,067,482) VND

- LNST Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối Quý II/2019: 3,955,326,114 VND

Doanh thu thuần hợp nhất Quý II/2020 (giai đoạn: 01/07/2020-30/09/2020) giảm 29.7 tỷ VND tương ứng giảm 21.77% so với cùng kỳ năm trước.

Lãi hợp nhất sau thuế Quý II/2020 (giai đoạn: 01/07/2020-30/09/2020) giảm 1.67 tỷ VND tương ứng giảm 131% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu thuần lũy kế hợp nhất Quý II/2020 (giai đoạn: 01/04/2020-30/09/2020) giảm 64.7 tỷ VND tương ứng giảm 31% so với cùng kỳ năm trước.

Lãi hợp nhất sau thuế Quý II/2020 (giai đoạn: 01/04/2020-30/09/2020) giảm 5 tỷ VND tương ứng giảm 128% so với lũy kế cùng kỳ năm trước.

117880
CÔNG TY
CỔ PHẦN
T BỊ Y T
T NHẢ
ĐA-TP

Lý do chủ yếu của biến động này là do doanh thu của hầu hết các lĩnh vực kinh doanh của Công ty đặc biệt là mảng kinh doanh thiết bị y tế trong Quý II và Vật tư tiêu hao trong Quý I tại Công ty mẹ và doanh thu từ hoạt động kinh doanh đầu tư liên kết của Công ty con trong 6 tháng đầu năm bị sụt giảm do ảnh hưởng bởi Đại dịch Covid-19 dẫn đến lợi nhuận cũng sụt giảm. Ngoài ra, quý II năm 2020 kết quả từ các hoạt động khác giảm so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân là khoản thu nhập khác giảm do hãng thay đổi cách thức thưởng và khoản chi phí khác tăng do Công ty ghi nhận khoản lỗ từ Giá trị còn lại của TSCĐ tài trợ y tế cho Bệnh viện trong kỳ tại Công ty mẹ.

Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Việt Nhật cam kết những thông tin được cung cấp trên đây là trung thực và chính xác.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VP.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN



NGUYỄN THẢO HƯƠNG



Số: 22/UQ JVC - 2020

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2020

GIẤY ỦY QUYỀN

*Căn cứ Bộ Luật dân sự hiện hành và các văn bản hướng dẫn thi hành;
Căn cứ Luật Doanh nghiệp hiện hành và các văn bản hướng dẫn thi hành;
Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật,*

Bên ủy quyền: (bà) Vũ Thị Thúy Hằng

Chức vụ : Tổng giám đốc là Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Sinh ngày : 02/9/1983

Số CCCD : 022183001767 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 18/6/2018.

Nơi thường trú : D22. 11, New Sài Gòn, Ấp 5 Phước Kiến, Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh

Bên nhận ủy quyền: (bà) Vương Vân Anh

Chức vụ : Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Sinh ngày : 14/10/1991

Số CMND : 024937195 do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/6/2008.

Nơi thường trú : 30 đường 8, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, TP. HCM.

Điều 1. Nội dung ủy quyền

Bằng Giấy ủy quyền này Bên ủy quyền ủy quyền cho Bên nhận ủy quyền được quyền thay mặt Bên ủy quyền ký Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất tự lập Quý II năm 2020 (từ 01/7/2020 – 30/9/2020) của Công ty cổ phần thiết bị y tế Việt Nhật.

Điều 2. Trách nhiệm của Bên nhận ủy quyền

Bên nhận ủy quyền có trách nhiệm thực hiện công việc được ủy quyền và không được ủy quyền lại cho bên thứ ba khác, chịu trách nhiệm trước Bên ủy quyền khi thực hiện công việc được quy định tại Điều 1.

Điều 3. Thời hạn ủy quyền

Giấy ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi hoàn thành công việc nêu trên.

Giấy ủy quyền này được lập thành 02 bản. Mỗi bên giữ 01 bản.

BÊN NHẬN ỦY QUYỀN


T/L TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Vương Vân Anh

BÊN ỦY QUYỀN




TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Thúy Hằng

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thông tin về công ty

**Giấy chứng nhận
đăng ký kinh doanh:**

Số 0101178800

ngày 14 tháng 11 năm 2018

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 9 năm 2010 và được điều chỉnh lần thứ 17 vào ngày 14 tháng 11 năm 2018.

Hội đồng Quản trị:

Ông Hosono Kyohei

Chủ tịch (từ ngày 23 tháng 10 năm 2018)

Ông Nguyễn Thế Hương

Thành viên (từ ngày 14 tháng 6 năm 2016)
Chủ tịch từ ngày 10 tháng 09 năm 2018 đến ngày 23 tháng 10 năm 2018, từ nhiệm Thành viên HĐQT từ ngày 29 tháng 09 năm 2020

Ông Nguyễn Mạnh Cường

Thành viên (từ ngày 14 tháng 6 năm 2016), từ nhiệm ngày 29 tháng 09 năm 2020

Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo

Thành viên (từ ngày 30 tháng 9 năm 2016), từ nhiệm ngày 29/09/2020

Bà Vũ Thị Thúy Hằng

Thành viên (từ ngày 19 tháng 07 năm 2019)

Ông Nguyễn Huy Tuấn

Phó Chủ tịch (từ ngày 30 tháng 09 năm 2020)

Ông Vũ Hoàng Việt

Thành viên (từ ngày 30 tháng 09 năm 2020)

Ông Nguyễn Việt Cường

Thành viên (từ ngày 30 tháng 09 năm 2020)

Ban Giám đốc:

Bà Vũ Thị Thúy Hằng

Tổng Giám đốc (từ ngày 31 tháng 08 năm 2018)
kiêm Giám đốc Chi nhánh (từ ngày 16 tháng 8 năm 2016)

Bà Vương Vân Anh

Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 05 tháng 4 năm 2018)

Ông Bùi Khang

Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 06 tháng 12 năm 2018)

Ban Kiểm soát:

Bà Lương Kim Thanh

Trưởng BKS (từ ngày 23 tháng 10 năm 2018), từ nhiệm ngày 29 tháng 09 năm 2020

Ông Ngô Văn Hùng

Thành viên (từ ngày 30 tháng 9 năm 2016), từ nhiệm ngày 29 tháng 09 năm 2020

Bà Đặng Thị Hà Giang

Thành viên (từ ngày 30 tháng 9 năm 2016)

Ông Trần Đức Thanh

Thành viên (từ ngày 30 tháng 9 năm 2020), từ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2020

Ông Nguyễn Lê Thắng

Thành viên (từ ngày 30 tháng 9 năm 2020), trưởng BKS từ ngày 19 tháng 10 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thông tin về công ty

Trụ sở đăng ký: Tầng 24, tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 03 đến trang 28 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Vương Văn Anh
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			30/9/2020 VND	31/3/2020 VND
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn				
[(100)=110+120+130+140+150]	100		337.599.524.165	306.773.775.324
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	71.380.224.090	38.542.950.729
(110=111+112)				
Tiền	111		12.380.333.753	8.542.950.729
Các khoản tương đương tiền	112		58.999.890.337	30.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	11.000.000.000
(120=121+122+123)				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	11.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		158.834.683.840	131.448.351.491
(130=131+132+133+134+135+136+137+139)				
Phải thu khách hàng	131	7	407.900.513.299	418.021.823.321
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	364.538.397.709	337.111.372.531
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		999.242.500	999.242.500
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	507.307.083.352	505.592.141.765
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	10	(1.121.910.553.020)	(1.130.276.228.626)
Hàng tồn kho (140=141+149)	140	11	105.228.192.341	123.159.626.325
Hàng tồn kho	141		143.308.171.977	161.699.842.297
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(38.079.979.636)	(38.540.215.972)
Tài sản ngắn hạn khác	150	12	2.156.423.894	2.622.846.779
Trả trước ngắn hạn	151		873.060.474	1.342.021.792
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.273.363.420	968.779.634
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16	10.000.000	312.045.353
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220+230 + 240)	200		287.554.078.124	308.149.745.146
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.407.065.672	2.748.846.924
Phải thu dài hạn khác	216	9	2.407.065.672	2.748.846.924
Tài sản Cố định (220=221+222+223)	220		270.683.402.783	277.963.149.418
TSCĐ Hữu hình (221=222+223)	221	13	267.989.666.696	277.610.950.284
Nguyên Giá	222		767.885.987.707	772.960.832.042
Khấu hao	223		(499.896.321.011)	(495.349.881.758)
TSCĐ Vô hình	227	14	2.693.736.087	352.199.134
Nguyên Giá	228		3.376.437.980	885.000.480
Khấu hao	229		(682.701.893)	(532.801.346)
Tài sản dở dang dài hạn (240=241+242)	240		626.930.163	10.347.850.300
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	626.930.163	10.347.850.300
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	4.520.000.000	4.520.000.000
(250=251+252+253+254+255)				
Đầu tư vào công ty con	251		72.853.000.000	72.853.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	252		750.000.000	750.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		110.750.000.000	110.750.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(184.353.000.000)	(184.353.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4.520.000.000	4.520.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		9.316.679.506	12.569.898.504

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B 01 - DN

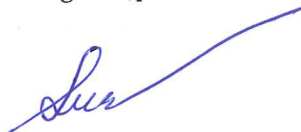
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			30/9/2020	31/3/2020
			VND	VND
Trả trước dài hạn	261		9.316.679.506	12.569.898.504
Tổng tài sản (270=100+200)	270		625.153.602.289	614.923.520.470
NGUỒN VỐN				
C. Nợ Phải Trả (300=310+330)	300		115.479.284.516	105.569.445.478
Nợ ngắn hạn (310=311+312+...+322+323+324)	310		88.090.846.510	80.787.735.306
Phải trả người bán - ngắn hạn	311	17	47.068.471.287	49.538.623.349
Khách hàng trả tiền trước ngắn hạn	312		7.319.594.775	4.894.975.100
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.164.388.156	221.692.162
Phải trả người lao động	314		163.859.170	62.659.805
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	28.028.706.775	23.549.095.085
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.173.764.380	1.057.567.838
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	1.780.000.000	-
Các khoản dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.392.061.967	1.463.121.967
Nợ dài hạn (330=331+332+...+342+343)	330		27.388.438.006	24.781.710.172
Phải trả dài hạn khác	337		22.520.004.022	24.781.710.172
Vay và nợ thuê TC Dài hạn	338		4.868.433.984	-
Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	22	509.674.317.773	509.354.074.992
Vốn chủ sở hữu	410		509.674.317.773	509.354.074.992
Vốn góp của chủ	411		1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
Thặng dư vốn	412		402.288.328.850	402.288.328.850
Quỹ đầu tư phát triển	418		19.211.235.252	19.211.235.252
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421=421a+421b)	421		(1.036.826.956.329)	(1.037.147.199.110)
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>(1.037.147.199.110)</i>	<i>(1.043.132.533.466)</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>320.242.781</i>	<i>5.985.334.356</i>
Tổng cộng nguồn vốn (440= 300 + 400)	440		625.153.602.289	614.923.520.470

Ngày 30 tháng 10 năm 2020

Người lập



Nguyễn Thị Lựa
Kế toán



Lê Thị Hà Thanh
Kế toán trưởng



Người duyệt

Wang Van Anh
Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B 02 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020	Từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
			VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu	01	23	105.573.988.088	134.855.855.932	195.566.325.575	260.803.950.936
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	79.179.238	2.931.810	81.565.602	2.931.810
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	23	105.494.808.850	134.852.924.122	195.484.759.973	260.801.019.126
Giá vốn hàng bán	11	24	80.615.018.473	103.840.451.837	150.961.227.666	207.926.962.204
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		24.879.790.377	31.012.472.285	44.523.532.307	52.874.056.922
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	798.814.090	947.005.378	1.842.688.934	1.439.815.448
Chi phí tài chính	22	27	2.306.093.158	8.060.723	2.350.688.912	184.174.990
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		144.101.777	1.992.723	148.765.953	9.038.195
Chi phí bán hàng	25	29	20.057.065.348	22.098.758.923	33.551.613.272	37.986.482.677
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	1.069.419.491	12.697.188.961	8.820.659.457	18.638.738.833
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24+25)}	30		2.246.026.470	(2.844.530.944)	1.643.259.600	(2.495.524.130)
Thu nhập khác	31	27	1.658.093.089	4.564.733.212	2.625.433.442	7.887.602.382
Chi phí khác	32	28	3.663.499.694	404.786.851	3.948.450.261	742.554.148
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(2.005.406.605)	4.159.946.361	(1.323.016.819)	7.145.048.234
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		240.619.865	1.315.415.417	320.242.781	4.649.524.104
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		240.619.865	1.315.415.417	320.242.781	4.649.524.104
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2	12	3	41

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

11/01/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B 02 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Giải trình chênh lệch trên 10%:

Doanh thu thuần Quý II năm 2020 (giai đoạn từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020) là 105,4 tỷ đồng giảm 29,3 tỷ đồng tương đương với giảm 21,77% so với số cùng kỳ năm trước. Lãi sau thuế Quý II/2020 là 240,6 triệu đồng, giảm 1,07 tỷ đồng tương ứng với giảm 82% so với lãi sau thuế cùng kỳ năm trước. Doanh thu thuần lũy kế đến Quý II/2020 là: 195,4 tỷ giảm 65,3 tỷ tương đương với giảm 25,04% so với số lũy kế cùng kỳ năm trước. Lãi sau thuế lũy kế đến Quý II/2020 là 320 triệu giảm 4,32 tỷ tương đương với giảm 93% so với số lũy kế cùng kỳ năm trước. Lý do chủ yếu của biến động này là do doanh thu của hầu hết các lĩnh vực kinh doanh của Công ty đặc biệt là mảng kinh doanh thiết bị y tế trong Quý II và mảng kinh doanh vật tư tiêu hao trong Quý I bị sụt giảm do ảnh hưởng bởi Đại dịch Covid-19 dẫn đến lợi nhuận cũng sụt giảm. Ngoài ra, quý II năm 2020 kết quả từ các hoạt động khác giảm so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân là khoản thu nhập khác giảm do hằng thay đổi cách thức thưởng và khoản chi phí khác tăng do Công ty ghi nhận khoản lỗ từ Giá trị còn lại của TSCĐ tài trợ y tế cho Bệnh viện trong kỳ.

Ngày 30 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lua

Kế toán trưởng

Lê Thị Hà Thanh



Wương Vân Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng từ ngày 01 tháng 04 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020 VND	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01		320.242.781	4.649.524.104
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		36.780.924.894	36.802.479.249
- Các khoản dự phòng	03		(8.825.911.942)	4.000.407.280
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		62.636.777	(241.806.609)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		932.196.522	129.529.620
- Chi phí lãi vay	06		148.765.953	9.038.195
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06+07)	08		29.418.854.985	45.349.171.839
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16.219.827.767)	(2.719.900.571)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		18.391.670.320	2.956.316.991
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		700.690.218	(30.601.361.220)
- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12		3.722.180.316	5.020.055.334
- Tiền lãi vay đã trả	14		(141.479.998)	(11.149.306)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+...+16+17)	20		35.867.088.074	19.993.133.067
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(22.629.876.475)	(8.100.655.539)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		696.518.000	145.595.000
3. Tiền thu hồi từ đầu tư vào các khoản tiền gửi tại ngân hàng	24		11.000.000.000	550.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cô tức và lợi nhuận được chia	27		1.255.755.174	17.600.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30=21+22+...+26+27)	30		(9.677.603.301)	(7.387.460.539)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		7.093.433.984	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng từ ngày 01 tháng 04 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 - DN

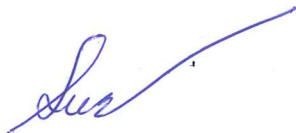
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019
			VND	VND
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(445.000.000)	(500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40=31+32+33+34+35+36)	40		6.648.433.984	(500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		32.837.918.757	12.105.672.528
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	38.542.950.729	35.076.864.947
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(645.396)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	71.380.224.090	47.182.537.475

Ngày 30 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lụa

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lê Thị Hà Thanh



Phó Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Vương Văn Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1 Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Ngành nghề và hoạt động kinh doanh

- * Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, thiết bị điện, vật liệu điện;
- * Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- * Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- * Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- * Cho thuê máy móc, thiết bị y tế, và
- * Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, Công ty có Trụ sở chính tại Hà Nội, một chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, một công ty con và một công ty liên kết.

Tên công ty	Hoạt động chính	Lợi ích và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế	100%
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì	25%

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là JVC.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 Công ty có 184 nhân viên (ngày 31 tháng 3 năm 2020: 203 nhân viên)

2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 31 tháng 3.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3 Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty đã lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

4 Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

© Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và những chi phí có liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ tại thời điểm phát sinh chi phí.

Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

* Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 10 năm
* Máy móc và thiết bị	6 – 12 năm
* Phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
* Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 đến 5 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh giá trị của các máy móc thiết bị chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thiết bị y tế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện.

Thu nhập từ hoạt động khai thác thiết bị y tế từ các hợp đồng liên kết với các bệnh viện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực tế sử dụng của thiết bị y tế liên quan được tính toán trong biên bản đối chiếu hàng tháng giữa Công ty và các bệnh viện.

Thu nhập được chia từ các hợp đồng liên kết này được ghi nhận trên cơ sở thuần (được tính bằng tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận trước thuế của hoạt động liên kết mà Công ty được hưởng) thay vì được ghi nhận riêng biệt vào từng dòng doanh thu và chi phí theo như hướng dẫn hạch toán của Thông tư 200 đối với các hợp đồng hợp tác kinh doanh đồng kiểm soát. Tuy nhiên, Công ty đánh giá việc ghi nhận thu nhập thuần này không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính và không làm ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ thuần của Công ty.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

® Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Một bên được coi là liên quan đến đơn vị lập báo cáo nếu:

- Trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian mà bên hoặc các bên đó: kiểm soát, hoặc bị kiểm soát, hoặc dưới quyền kiểm soát chung với đơn vị lập báo cáo (gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn); có lợi ích ở đơn vị lập báo cáo cho phép có ảnh hưởng đáng kể tới đơn vị lập báo cáo; hoặc có quyền đồng kiểm soát đối với đơn vị lập báo cáo;
- (i) Bên đó là công ty liên kết (như được định nghĩa trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 7, Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết) của đơn vị lập báo cáo;
- (ii) Bên đó là một liên doanh (như được định nghĩa trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 8, Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh) trong đó đơn vị lập báo cáo là bên góp vốn liên doanh;
- (iii) Bên đó là một thành viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của đơn vị lập báo cáo;
- (iv) Bên đó là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã được nêu ở đoạn (i) hay (iv);
- (v) hoặc
- (vi) Bên đó là một đơn vị bị kiểm soát, bị đồng kiểm soát hay bị ảnh hưởng đáng kể bởi, hoặc một phần đáng kể quyền biểu quyết đối với đơn vị đó, trực tiếp hoặc gián tiếp, thuộc quyền của bất kỳ các cá nhân nào đã được nêu ở đoạn (iv) hoặc (v).

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/9/2020	31/3/2020
	VND	VND
Tiền mặt	2.346.775.000	1.190.009.000
Tiền gửi tại tổ chức tín dụng không kỳ hạn	10.033.558.753	7.352.941.729
Các khoản tương đương tiền (i)	58.999.890.337	30.000.000.000
Cộng	71.380.224.090	38.542.950.729

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản đầu tư Trái phiếu kỳ hạn linh hoạt không quá 01 tháng tại Công ty CP chứng khoán VNDIRECT.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

30/9/2020

	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
				VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:						
Đầu tư vào công ty con				73.603.000.000		
· Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Hà Nội	100%	100%	72.853.000.000	(72.853.000.000)	(*)
Đầu tư vào công ty liên kết						
· Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	TP. Hồ Chí Minh	25%	25%	750.000.000	(750.000.000)	(*)
Đầu tư vào dự án liên kết Thiết bị y tế				110.750.000.000		
· Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên	TP. Hồ Chí Minh			110.750.000.000	(110.750.000.000)	(*)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				4.520.000.000		
· Trái phiếu ngân hàng BIDV	Hà Nội			4.520.000.000		
				188.873.000.000	(184.353.000.000)	(*)

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các đầu tư tài chính.

31/3/2020

	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
				VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:						
Đầu tư vào công ty con				73.603.000.000	(73.603.000.000)	
· Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Hà Nội	100%	100%	72.853.000.000	(72.853.000.000)	
Đầu tư vào công ty liên kết						
· Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	TP. Hồ Chí Minh	25%	25%	750.000.000	(750.000.000)	
Đầu tư vào dự án liên kết Thiết bị y tế				110.750.000.000	(110.750.000.000)	
· Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên	TP. Hồ Chí Minh			110.750.000.000	(110.750.000.000)	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				4.520.000.000		
· Trái phiếu ngân hàng BIDV	Hà Nội			4.520.000.000		
				188.873.000.000	(184.353.000.000)	

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

7 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/9/2020	31/3/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư A1	88.842.829.825	88.842.829.825
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	58.647.065.137	58.647.065.137
Các khách hàng khác	260.410.618.337	270.531.928.359
Cộng	407.900.513.299	418.021.823.321

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(Chi tiết tại thuyết minh số 32)

	612.000.000	29.500.000
--	-------------	------------

Số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 bao gồm khoảng 260 tỷ đồng (số dư không biến động kể từ thời điểm 31 tháng 03 năm 2016) là khoản phải thu của các đối tượng công nợ mà Công ty không thu thập được xác nhận công nợ tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản phải thu này.

8 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/9/2020	31/3/2020
	VND	VND
JWB Co., Ltd.	190.230.906.514	190.230.906.514
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	38.033.256.592	38.033.256.592
Nishimura Medical Instrument	29.872.783.121	29.872.783.121
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	24.725.000.000	24.725.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC	21.080.000.000	21.080.000.000
Gold Lite PTE Ltd.,	14.851.200.000	14.851.200.000
Các công ty khác	45.745.251.482	18.318.226.304
Cộng	364.538.397.709	337.111.372.531

Trong đó: Trả trước cho người bán là bên liên quan

(Chi tiết tại thuyết minh số 32)

	37.853.256.592	38.033.256.592
--	----------------	----------------

9 PHẢI THU KHÁC

	30/9/2020	31/3/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn	507.307.083.352	505.592.141.765
Tiền ứng trước, tiền bảo lãnh và thanh toán hộ (i)	403.295.265.000	403.295.265.000
Phải thu từ cơ quan chức năng liên quan đến tiền mặt thiếu chờ xử lý	0	2.261.219.600
Phải thu từ nhân viên liên quan đến tiền mặt thiếu chờ xử lý	3.464.052.986	3.477.746.986
Tạm ứng cho nhân viên	97.957.801.647	92.604.329.087
Ký quỹ ngắn hạn	466.480.000	452.480.000
Vốn liên kết với các viện	1.033.593.750	1.033.593.750
Phải thu khác	1.089.889.969	2.467.507.342
b. Dài hạn	2.407.065.672	2.748.846.924
Ký quỹ dài hạn	1.093.876.285	1.083.876.285
Vốn liên kết với các bệnh viện	1.313.189.387	1.664.970.639
Cộng	509.714.149.024	508.340.988.689

(i) Đây là khoản tiền Công ty ứng trước, bảo lãnh, thanh toán hộ bên liên quan đến BGD tiền nhiệm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

10 NỢ XẤU

	30/9/2020			31/3/2020		
	VND	VND		VND	VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	332.036.188.732	31.694.431.279		317.299.224.437	8.785.485.378	
Công ty Cổ phần Đầu tư A1	88.842.829.825	-	Không xác định	88.842.829.825	-	Không xác định
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	58.647.065.137	-	Không xác định	58.647.065.137	-	Không xác định
Công ty TNHH Thiết bị Kỹ thuật HB	33.792.574.163	-	Không xác định	33.792.574.163	-	Không xác định
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên	17.538.520.392	-	Không xác định	17.538.520.392	-	Không xác định
Công ty TNHH một thành viên 16A-(Bệnh Viện Đa Khoa 16A Hà Đông)	17.028.030.001	-	Không xác định	17.028.030.001	-	Không xác định
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	10.797.500.000	-	Không xác định	10.797.500.000	-	Không xác định
Khác	105.389.669.214	31.694.431.279	Từ 3 tháng-1 năm	90.652.704.919	8.785.485.378	Từ 3 tháng-1 năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	321.907.569.384	-		322.087.569.384	-	
JWB Co.. Ltd.	190.230.906.514	-	Không xác định	190.230.906.514	-	Không xác định
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	37.853.256.592	-	Từ 3 tháng - 3 năm	38.033.256.592	-	Từ 3 tháng - 3 năm
Nishimura Medical Instrument	29.872.783.121	-	Không xác định	29.872.783.121	-	Không xác định
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	24.725.000.000	-	Không xác định	24.725.000.000	-	Không xác định
RC Medical Co.. Ltd.	21.080.000.000	-	Không xác định	21.080.000.000	-	Không xác định
Gold Lite PTE. Ltd	14.851.200.000	-	Không xác định	14.851.200.000	-	Không xác định
Các đối tượng khác	3.294.423.157	-		3.294.423.157		
Phải thu ngắn hạn khác	498.869.697.467	207.713.784		500.953.451.264	2.277.773.581	
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên	315.360.806.472	-	Không xác định	315.360.806.472	-	Không xác định
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	87.934.458.528	-	Không xác định	87.934.458.528	-	Không xác định
Tạm ứng cho nhân viên hoặc nhân viên quản lý chủ chốt tiền nhiệm	91.313.131.985	33.950.724	Không xác định	91.315.428.346	16.553.981	Không xác định
Phải thu liên quan đến chênh lệch tiền mặt chờ xử lý	3.464.052.986	-	Không xác định	5.738.966.586	2.261.219.600	Không xác định
Các đối tượng khác	797.247.496	173.763.060	Dưới 6 tháng	603.791.332	-	Dưới 6 tháng
Phải thu về cho vay ngắn hạn	999.242.500	-		999.242.500	-	
Bệnh viện Đa khoa Huyện Lâm Thao	999.242.500	-	từ 1 năm đến 2 năm	999.242.500	-	từ 1 năm đến 2 năm
Cộng	1.153.812.698.083	31.902.145.063		1.141.339.487.585	11.063.258.959	

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B 09 - DN*(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***11 HÀNG TỒN KHO**

	30/9/2020		31/3/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	14.458.078.726	-	13.067.745.256	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	992.020.037	-
Hàng hóa	122.307.802.405	(38.079.979.636)	142.167.910.903	(38.540.215.972)
Hàng gửi đi bán	6.542.290.846	-	5.472.166.101	-
Cộng	143.308.171.977	(38.079.979.636)	161.699.842.297	(38.540.215.972)

Hàng tồn kho được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2020: 0 VND (ngày 31 tháng 3 năm 2020: 0 VND)

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/9/2020	31/3/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn	873.060.474	1.342.021.792
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	441.332.860	714.197.067
- Các khoản khác	431.727.614	627.824.725
b. Dài hạn	9.316.679.506	12.569.898.504
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	479.678.076	167.890.810
- Chi phí sửa chữa bảo hành thiết bị, làm phòng để tài sản liên kết, đặt máy.	8.485.545.156	11.044.056.353
- Cải tạo sửa chữa văn phòng	130.566.765	1.134.531.037
- Các khoản khác	220.889.509	223.420.304
Cộng	10.189.739.980	13.911.920.296

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

13 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	747.771.365.436	24.889.045.249	300.421.357	772.960.832.042
Mua sắm	27.871.478.430	4.479.318.182	-	32.350.796.612
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	(27.924.807.706)	(3.844.663.636)	-	(31.769.471.342)
Giảm khác: Tài trợ y tế	(5.656.169.605)	-	-	(5.656.169.605)
Số dư cuối kỳ	742.061.866.555	25.523.699.795	300.421.357	767.885.987.707
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	480.438.507.303	14.675.016.098	236.358.357	495.349.881.758
Khấu hao trong kỳ	35.418.734.261	1.183.032.077	29.258.009	36.631.024.347
Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	(26.925.799.521)	(2.046.353.276)	-	(28.972.152.797)
Giảm khác: Tài trợ y tế	(3.112.432.297)	-	-	(3.112.432.297)
Số dư cuối kỳ	485.819.009.746	13.811.694.899	265.616.366	499.896.321.011
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	267.332.858.133	10.214.029.151	64.063.000	277.610.950.284
Số dư cuối kỳ	256.242.856.809	11.712.004.896	34.804.991	267.989.666.696

Tại ngày ngày 30 tháng 09 năm 2020 một số tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị còn lại là: 23,8 tỷ VND được sử dụng thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (ngày 31 tháng 3 năm 2020: 15 tỷ VND)

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2020
đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

14 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	885.000.480
Mua sắm	2.491.437.500
Số dư cuối kỳ	3.376.437.980
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	532.801.346
Khấu hao trong kỳ	149.900.547
Số dư cuối kỳ	682.701.893
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	352.199.134
Số dư cuối kỳ	2.693.736.087

15 TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30/9/2020 VND	31/3/2020 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	626.930.163	10.347.850.300
Cộng	626.930.163	10.347.850.300

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND	VND
Các khoản phải trả			
Thuế giá trị gia tăng		162.001.030	-
Thuế nhập khẩu		128.546.375	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		(10.000.000)	(5.000.000)
Thuế thu nhập cá nhân		834.582.175	(85.353.191)
Khoản khác		39.258.576	-
Cộng		1.154.388.156	(90.353.191)

Trong đó:

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

10.000.000

312.045.353

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

1.164.388.156

221.692.162

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/9/2020		31/3/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Hitachi Medical Instrument Co., Ltd.	17.988.614.244	17.988.614.244	21.807.192.000	21.807.192.000
- Công ty TNHH Fujifilm Việt Nam	17.769.332.942	17.769.332.942	18.203.896.771	18.203.896.771
- Phải trả cho các đối tượng khác	11.310.524.101	11.310.524.101	9.527.534.578	9.527.534.578
Cộng	47.068.471.287	47.068.471.287	49.538.623.349	49.538.623.349

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/9/2020	31/3/2020
	VND	VND
- Trích trước chi phí tư vấn chuyên môn	6.784.159.060	6.486.144.576
- Trích trước hoa hồng kinh doanh	4.646.139.433	6.479.087.317
- Trích trước chi phí phải trả cho cá nhân góp vốn đầu tư vào hoạt động liên kết	8.078.976.982	5.839.777.105
- Trích trước chi phí bảo trì, sửa chữa	1.248.937.432	1.073.769.282
- Trích trước chi phí lãi vay	7.285.955	-
- Trích trước phí thường khác	4.500.000.000	-
- Các khoản trích trước khác	2.763.207.913	3.670.316.805
Cộng	28.028.706.775	23.549.095.085

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Công ty ước tính chi phí tư vấn chuyên môn, hoa hồng kinh doanh và các chi phí ước tính khác trên cơ sở thỏa thuận đã ký với các đối tác.

19 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/9/2020	31/3/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1.173.764.380	1.057.567.838
- Kinh phí công đoàn;	147.388.100	153.848.700
- Bảo hiểm xã hội	317.681.495	-
- Bảo hiểm y tế	55.751.611	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	25.021.294	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	627.921.880	903.719.138
b. Dài hạn	22.520.004.022	24.781.710.172
- Phải trả khác liên quan tới vốn liên kết đã nhận (i)	22.520.004.022	24.781.710.172
Cộng	23.693.768.402	25.839.278.010

(i) Phản ánh tiền nhận vốn góp đầu tư của các cá nhân tham gia dự án liên kết thiết bị y tế tại các Bệnh viện.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Đầu kỳ	Trong kỳ		Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)	-	2.225.000.000	445.000.000	1.780.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -CN Mỹ Đình	-	2.225.000.000	445.000.000	1.780.000.000
Cộng	-	2.225.000.000	445.000.000	1.780.000.000

21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/3/2020	Trong kỳ		30/9/2020
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay dài hạn	-	7.093.433.984	2.225.000.000	4.868.433.984
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -CN Mỹ Đình	-	7.093.433.984	2.225.000.000	4.868.433.984
Cộng	-	7.093.433.984	2.225.000.000	4.868.433.984
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	-			1.780.000.000
- Số phải trả sau 12 tháng	-			4.868.433.984

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ trước	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.043.132.533.466)	503.368.740.636
Lợi nhuận/lỗ thuần trong kỳ				5.985.334.356	5.985.334.356
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.037.147.199.110)	509.354.074.992
Số dư đầu kỳ này	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.037.147.199.110)	509.354.074.992
Lợi nhuận/lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	320.242.781	320.242.781
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.036.826.956.329)	509.674.317.773

Cổ phiếu

-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+Cổ phiếu phổ thông

-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

112.500.171

112.500.171

112.500.171

112.500.171

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 17, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty đều là 1.125.001.710 đồng.
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

23 DOANH THU

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, trong đó:

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	64.938.891.202	92.987.781.838
Doanh thu được chia từ các dự án liên kết	33.367.109.917	32.813.527.459
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.267.986.969	9.054.546.635
Cộng	105.573.988.088	134.855.855.932

Các khoản giảm trừ doanh thu

Hàng bán bị trả lại	79.179.238	2.931.810
Cộng	79.179.238	2.931.810

Doanh thu thuần

105.494.808.850

134.852.924.122

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	48.698.090.170	68.887.107.624
Giá vốn liên quan đến dự án liên kết thiết bị y tế	25.862.332.033	28.886.184.222
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.249.444.525	7.140.634.239
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(194.848.255)	(1.073.474.248)
Cộng	80.615.018.473	103.840.451.837

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	507.329.709	569.052.538
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	290.838.985	163.551.907
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	645.396	214.400.933
Cộng	798.814.090	947.005.378

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	144.101.777	1.992.723
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	61.991.381	6.068.000
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
Chi phí tài chính khác	2.100.000.000	-
Cộng	2.306.093.158	8.060.723

27 THU NHẬP KHÁC

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019
	VND	VND
Chi phí Hỗ trợ từ nhà cung cấp	1.567.556.354	3.876.484.350
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Các khoản khác	90.536.735	688.248.862
Cộng	1.658.093.089	4.564.733.212

28 CHI PHÍ KHÁC

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019
	VND	VND
Lỗi do thanh lý tài sản cố định	3.474.724.219	103.126.209
Chi phí khác	188.775.475	301.660.642
Cộng	3.663.499.694	404.786.851

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.069.419.491	12.697.188.961
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(11.055.807.646)	3.037.638.295
- Chi phí lương, thưởng	7.775.648.318	5.336.143.568
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.349.578.819	4.323.407.098
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	20.057.065.348	22.098.758.923
- Chi phí lương, thưởng	10.437.985.262	6.309.321.308
- Các khoản chi phí bán hàng khác	9.619.080.086	15.789.437.615

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

30 Thuế thu nhập

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

31 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Công ty TNHH Kyoto Medical Science
 Công ty cổ phần thiết bị y tế Việt Tín

Mối quan hệ

Công ty con
 Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019
	VND	VND
Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	21.428.571	14.285.714
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	81.818.182	81.818.182

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/9/2020	31/3/2020
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng	612.000.000	29.500.000
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	612.000.000	29.500.000
Các khoản trả trước cho người bán	37.853.256.592	38.393.256.592
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	37.853.256.592	38.393.256.592

Thu nhập của BGD được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập của HĐQT, BKS và Ban Giám đốc	2.697.340.346	1.103.518.750

Người lập

Kế toán trưởng

Ngày 30 tháng 10 năm 2020



Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Lụa

Lê Thị Hà Thanh

Vương Văn Anh